

Bản án số: 477/2023/HC-PT

Ngày 28- 6- 2023

V/v “Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính về quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai thuộc trường hợp giải quyết khiếu nại đối với quyết định thu hồi đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán:

Ông Phan Tô Ngọc

Ông Phan Nhựt Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quang Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vi D - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 28 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 642/2022/TLPT-HC ngày 10 tháng 10 năm 2022 về việc: *“Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính về quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai thuộc trường hợp giải quyết khiếu nại đối với quyết định thu hồi đất”.*

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 18/2022/HC-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 530/2023/QĐPT-HC ngày 22 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Trương Văn D, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Số 114, Ấp 3, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh B.

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn T - Chủ tịch (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 05, N, Phường 1, thành phố B, tỉnh B

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh B

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B

Cùng địa chỉ: Số 05, đường N, Phường 1, thành phố B, tỉnh B (Có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh B

Địa chỉ: Ấp 3, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh B (Có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

* Người kháng cáo: người khởi kiện ông Trương Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/02/2020, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người khởi kiện ông Trương Văn D trình bày nội dung như sau:

Ngày 20/01/2003, Ủy ban nhân dân tỉnh B (sau đây gọi tắt là UBND) ban hành Quyết định số 15/QĐ-UB về việc thu hồi 3.000m² đất của gia đình ông tại thửa số 119, tờ bản đồ số 4, đất tại ấp 4, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh B để xây dựng Chi cục thuế huyện Đ. Ngày 21/4/2003, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 119/QĐ-UB về việc thu hồi 1.387m² đất của gia đình ông tại thửa số 117, tờ bản đồ số 02, đất tại ấp 4, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh B để xây dựng Bưu điện huyện Đ.

Nguồn gốc đất bị thu hồi diện tích 3.000m² tại Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 20/01/2003 có một phần thửa số 52 là do ông nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn H vào năm 1997, một phần thửa số 41 do ông nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T vào năm 1999. Phần đất bị thu hồi diện tích 1.387 m² tại Quyết định số 119/QĐ-UB ngày 21/4/2003 có một phần thửa số 52 là do ông nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn H năm 1997, một phần thửa số 41 do ông nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T năm 1999. Hiện nay, các phần đất trên Nhà nước đã thu hồi và xây dựng trụ sở Bưu điện huyện Đ và Chi cục thuế huyện Đ từ năm 2004, ông cũng đã nhận tiền bồi thường. Không đồng ý với các Quyết định thu hồi đất trên vì ông cho rằng việc thu hồi không đúng vị trí đất ghi trong Quyết định, không đúng thẩm quyền, không đúng nhu cầu của nhà đầu T nên ông khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh B, ngày 16/01/2019 Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Thông báo số 11/TB-UBND về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại của ông.

Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy toàn bộ Thông báo số 11/TB-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh B. Đồng thời đề nghị Tòa án xem xét hủy các Quyết định hành chính có liên quan gồm: Quyết định thu hồi đất số 15/QĐ-UB ngày 20/01/2003 của UBND tỉnh B; Quyết định thu hồi đất số 119/QĐ-UB ngày 21/4/2003 của UBND tỉnh B và Thông báo số 139/TB-UBND ngày 23/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh B về sửa đổi, bổ sung Thông báo số 11/TB-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; các Quyết định giải quyết khiếu nại gồm: Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 11/3/2009 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 20/9/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần hai.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 29/5/2020 người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B trình bày nội dung như sau (Bút lục 241, 242):

Ngày 07/10/2018, ông Trương Văn D được UBND huyện Giá Rai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 8.160m² tại thửa số 52, tờ bản đồ số 4, đất tại khu vực 4, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh B. Đến năm 2003, UBND tỉnh thu hồi đất đối với ông Trương Văn D để xây dựng Bưu điện huyện và Chi cục thuế huyện Đ, tỉnh B. Cụ thể như sau:

Đối với đất xây dựng Chi cục thuế huyện Đ: Theo Bảng trích lục bản đồ địa chính khu đất ngày 18/7/2002, kèm theo danh sách các hộ bị thu hồi đất ngày 02/12/2002 do Phòng Địa chính (nay là Phòng Tài nguyên và Môi trường) huyện Đ lập thì Nhà nước thu hồi 3.000m² tại thửa đất số 119 (tách từ thửa 52), tờ bản đồ số 4, thị trấn G đối với hộ ông Trương Văn D. Ngày 24/12/2002, Sở Địa chính có Tờ trình số 131/TT-SĐC về việc thu hồi 3.000m² đất của hộ ông D để giao cho Chi cục thuế huyện Đ, vị trí thửa đất: tờ bản đồ số 04, thửa 119 (tách từ thửa 52), khu vực 4, thị trấn G, huyện Đ. Ngày 20/01/2003, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 15/QĐ-UB thu hồi 3.000m² đất của hộ ông D để giao cho Chi cục thuế huyện lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc.

Đối với đất xây dựng Bưu điện huyện Đ: Theo bảng trích lục địa chính khu đất ngày 18/7/2002 kèm theo danh sách các hộ bị thu hồi đất ngày 10/02/2002 do Phòng Địa chính (nay là Phòng Tài nguyên và Môi trường) huyện Đ lập thì nhà nước thu hồi 5.000m² đối với 03 hộ trong đó thu hồi 1.387m² tại thửa đất số 52 đối với hộ ông Trương Văn D. Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất do Phòng địa chính huyện Đ lập ngày 18/7/2002 được UBND huyện Đ ký thì diện tích 5.000m² đối với 03 hộ thuộc thửa đất số 117, tờ bản đồ số 02, thị trấn G (được trích lục từ bản đồ số 04, thị trấn G).

Ngày 09/4/2003, Sở địa chính có Tờ trình số 33/TT-SĐC về việc thu hồi quyền sử dụng đất của 03 hộ để giao cho Bưu điện B lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc Bưu điện huyện Đ. Ngày 21/4/2003, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 119/QĐ-UB thu hồi 5.000m² đất của 03 hộ dân để giao cho Bưu điện B lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc Bưu điện huyện Đ.

Ngày 08/6/2011, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ chỉnh lý biên động trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ ông Trương Văn D được UBND huyện Giá Rai cấp ngày 07/10/1998 như sau: Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-UBND tỉnh B về việc thu hồi đất của hộ ông Trương Văn D xây dựng Chi cục thuế huyện Đ, diện tích thu hồi 3.000m²; căn cứ Quyết định số 119/QĐ-UBND tỉnh B về việc thu hồi đất của hộ ông Trương Văn D xây dựng Bưu điện huyện Đ, diện tích thu hồi 1.387m². Diện tích còn lại của ông Trương Văn D là 3.773m².

Từ những nội dung trên, Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 20/01/2003 và Quyết định số 119/QĐ-UB ngày 21/4/2003 của UBND tỉnh B nêu thửa đất thu hồi tại thửa số 117 và 119 nhưng theo hồ sơ thu hồi thì xác định 3.000m² đất để giao cho Chi cục thuế huyện Đ tại thửa 119 (tách từ thửa 52), khu vực 4, thị trấn G, huyện Đ và thu hồi 1.387m² để xây dựng Bưu điện huyện tại thửa đất số 52 và được

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ chỉnh lý biến động trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/6/2011. Diện tích thu hồi trên đã được lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đúng theo quy định và ông D đã nhận xong tiền bồi thường, hỗ trợ. Do đó, việc thu hồi đất của ông D là đúng vị trí đất được UBND huyện Giá Rai cấp ngày 07/10/1998 cũng như trên thực địa, không gây thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của ông D. Chủ tịch UBND tỉnh B khẳng định Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 20/01/2003 và Quyết định số 119/QĐ-UB ngày 21/4/2003 của UBND tỉnh B là đúng quy định pháp luật.

Từ những nhận định và chứng cứ nêu trên, căn cứ khoản 2 Điều 11 của Luật Khiếu nại năm 2011 thì việc khiếu nại của ông D là không đủ điều kiện thụ lý giải quyết do Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 20/01/2003 và Quyết định số 119/QĐ-UB ngày 21/4/2003 của UBND tỉnh B không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông D nên UBND tỉnh B ban hành Thông báo số 11/TB-UBND ngày 16/01/2019 về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại đối với ông Trương Văn D là đúng quy định pháp luật.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 18/2022/HC-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B quyết định:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 1 Điều 158; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính;

- Căn cứ khoản 9 Điều 11 của Luật khiếu nại năm 2011;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn D yêu cầu hủy Thông báo số 11/TB-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

2. Hủy Thông báo số 11/TB-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và hủy Quyết định hành chính có liên quan là Thông báo 139/TB-UBND ngày 23/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Vào ngày 26/8/2022, người khởi kiện ông Trương Văn D kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Trương Văn D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D về việc hủy các quyết định hành chính có liên quan đến Thông báo số 11/TB-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh B bao gồm: Quyết định thu hồi đất số 15/QĐ-UB ngày 20/01/2003 và Quyết định thu hồi đất số 119/QĐ-UB ngày 21/4/2003 của UBND tỉnh B; Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 11/3/2009 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và Quyết định số

2269/QĐ-UBND ngày 20/9/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần hai đối với ông Trương Văn D, với các lý do: việc thu hồi đất của UBND tỉnh B không đúng vị trí đất ghi trong các quyết định thu hồi; việc thu hồi đất không đúng thẩm quyền, không đúng nhu cầu của nhà đầu T.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính về phiên tòa phúc thẩm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn D, hủy Thông báo số 11/TB-UBND ngày 16/01/2019 và Thông báo 139/TB-UBND ngày 23/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh B, là có căn cứ. Các quyết định hành chính có liên quan còn lại, ông D không khởi kiện từ đầu mà yêu cầu hủy tại đơn trình bày và tại phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, trước đây ông D đã khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 2269/QĐ-UBND ngày 20/9/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh B và đã được giải quyết bằng bản án hành chính có hiệu lực pháp luật nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của ông D, giữ nguyên các quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, có đủ cơ sở để kết luận: Toàn bộ diễn biến vụ án như phần tóm tắt nội dung đã được viện dẫn ở trên. Xét kháng cáo của người khởi kiện ông Trương Văn D, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện là ông Phạm Văn T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, Chủ tịch Ủy ban nhân huyện Đ, tỉnh B có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự này theo quy định.

[1.2] Về đối Tạng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Ông Trương Văn D yêu cầu Tòa án hủy Thông báo số 11/TB-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc không thụ lý giải quyết yêu cầu khiếu nại của ông Trương Văn D. Do thông báo nêu trên có nội dung: *Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 20/01/2003 và Quyết định số 119/QĐ-UB ngày 21/4/2003 của UBND tỉnh không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông D*”, trong khi nội dung của hai Quyết định này là thu hồi đất của ông D. Như vậy, Thông báo số 11/TB-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh B là Quyết định hành chính có chứa nội dung làm hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của ông D, đồng thời, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông D. Do đó, ngày 10/01/2020, ông D khởi kiện yêu cầu hủy Thông báo số 11/TB-

UBND ngày 16/01/2019 là thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính tại Tòa án, còn thời hiệu và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 3 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[1.3] Về xác định T cách của người tham gia tố tụng

Căn cứ khoản 9, khoản 10 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính thì “*Người bị kiện* là cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyết định hành chính, hành vi hành chính...bị khởi kiện”; “*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* là cơ quan, tổ chức, cá nhân tuy không khởi kiện, **không bị kiện** nhưng...”. Trong vụ án này, quyết định hành chính bị kiện là Thông báo số 11/TB-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh B. Do đó, Chủ tịch UBND tỉnh B được xác định là người bị kiện trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Chủ tịch UBND tỉnh B vừa là người bị kiện vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là không đúng. Tuy nhiên, sai sót này của cấp sơ thẩm không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, không làm thay đổi bản chất nội dung vụ án nên chỉ cần nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn D, hủy Thông báo số 11/TB-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và hủy Quyết định hành chính có liên quan là Thông báo 139/TB-UBND ngày 23/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh B. Ông Trương Văn D, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B đều không kháng cáo đối với các thông báo này nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét lại.

[2.1] Xét kháng cáo của người khởi kiện là ông Trương Văn D:

Căn cứ Đơn khởi kiện và Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện (Bút lục 592, 593); Biên bản làm việc ngày 18/3/2022 và ngày 12/4/2022 (Bút lục 578, 579, 607, 608), ông Trương Văn D chỉ yêu cầu Tòa án xem xét hủy Thông báo số 11/TB-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh B. Tuy nhiên, tại Bản tự khai đề ngày 25/4/2022 (Bút lục 621, 622) và tại phiên tòa sơ thẩm, ông D yêu cầu Tòa án xem xét hủy các quyết định hành chính có liên quan bao gồm Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 20/01/2003 và Quyết định số 119/QĐ-UB ngày 21/4/2003 về việc thu hồi đất của ông D; Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 11/3/2009 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 20/9/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần hai. Căn cứ khoản 1 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, Tòa án tiến hành xem xét các quyết định hành chính có liên quan đến yêu cầu khởi kiện như sau:

Ngày 07/10/1998, ông Trương Văn D được UBND huyện Giá Rai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 8.160m² đất tại thửa số 52, tờ bản đồ số 4, đất tại khu vực 4, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh B.

Ngày 20/01/2003, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 15/QĐ-UB thu hồi 3.000m² đất của gia đình ông Trương Văn D tại thửa số 119 (tách từ

thửa số 52), tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp 4, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh B để xây dựng Chi cục thuế huyện Đ. Ngày 21/4/2003, Ủy ban nhân dân tỉnh B tiếp tục ban hành Quyết định số 119/QĐ-UB về việc thu hồi 1.387m² đất của gia đình ông D tại thửa số 117 (tách từ thửa số 52), tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp 4, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh B để xây dựng Bưu điện huyện Đ. Ngày 08/6/2011, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ đã chỉnh lý biến động trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trương Văn D ngày 07/10/1998, theo đó diện tích đất còn lại của ông D là 3.773m² đất vườn tạp.

Không đồng ý, năm 2009, ông D đã khiếu nại đối với Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 20/01/2003 và Quyết định số 119/QĐ-UB ngày 21/4/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc thu hồi đất nêu trên. Tại Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 11/3/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 20/9/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần hai đều bác khiếu nại của ông D.

Không đồng ý, ông D khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 20/9/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B nêu trên. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2013/HC-ST ngày 29/7/2013, Tòa án nhân dân tỉnh B đã tuyên xử bác yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn D. Ông D kháng cáo, tại Bản án hành chính phúc thẩm số 218/2013/HC-PT ngày 23/10/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn D, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Ông D cho rằng, thời điểm này ông D chỉ có khiếu nại về giá bồi thường, ông không khiếu nại về việc thu hồi đất sai vị trí thửa đất, tờ bản đồ; không khiếu nại về thẩm quyền thu hồi đất hoặc nhu cầu của nhà đầu T. Như vậy, tại thời điểm này. Tuy nhiên, khi giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông D về giá bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã xem xét tính hợp pháp về nội dung lẫn hình thức của Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 20/01/2003 và Quyết định số 119/QĐ-UB ngày 21/4/2003 của UBND tỉnh B để từ đó tuyên bác yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn D.

Như vậy, tính hợp pháp của các quyết định hành chính có liên quan đến Thông báo số 11/TB-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B bao gồm: Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 20/01/2003 và Quyết định số 119/QĐ-UB ngày 21/4/2003 về việc thu hồi đất của ông D; Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 11/3/2009 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 20/9/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần hai, đã được xem xét giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét lại.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Trương Văn D, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Người khởi kiện là ông Trương Văn D phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận. Tuy nhiên, ông D là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên ông D không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Trương Văn D; giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn D về việc yêu cầu hủy Thông báo số 11/TB-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

2. Hủy Thông báo số 11/TB-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và hủy Quyết định hành chính có liên quan là Thông báo số 139/TB-UBND ngày 23/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trương Văn D được miễn

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Minh